

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 49

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 30 ngày 5 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2020
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Trung, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0305/2019/UQ ngày 3 tháng 5 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con,



Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 81515943/21893678

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.705.717.930.705	2.649.530.224.105
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	616.523.339.816	85.809.419.198
111	1. Tiền		179.620.574.182	80.809.419.198
112	2. Các khoản tương đương tiền		436.902.765.634	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	301.600.000.000	676.994.753.425
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		301.600.000.000	676.994.753.425
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.328.600.011.002	1.138.540.133.675
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	483.117.365.403	707.525.756.273
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	120.096.382.847	125.065.137.399
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	97.177.390.561	121.688.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	628.208.872.191	184.261.240.003
140	IV. Hàng tồn kho	9	417.238.832.395	702.743.146.437
141	1. Hàng tồn kho		417.238.832.395	702.743.146.437
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.755.747.492	45.442.771.370
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	20.272.921.872	20.311.213.763
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.482.825.620	25.131.557.607
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.575.743.722.559	3.317.919.838.245
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.987.169.081	417.409.869.081
211	1. Phải thu khách hàng dài hạn	6.1	35.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	15.987.169.081	417.409.869.081
220	II. Tài sản cố định		1.457.931.612.105	1.638.837.844.031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.391.899.625.855	1.570.516.806.521
222	Nguyên giá		2.428.695.897.788	2.421.579.112.083
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.036.796.271.933)	(851.062.305.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	66.031.986.250	68.321.037.510
228	Nguyên giá		78.688.750.029	78.371.572.029
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.656.763.779)	(10.050.534.519)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		214.308.114.314	131.792.632.650
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	214.308.114.314	131.792.632.650
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.839.372.132.584	1.107.491.252.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.465.294.519.238	1.107.491.252.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		360.055.546.231	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.353.094.158	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.331.027.043)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.144.694.475	22.388.240.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.144.694.475	22.388.240.483
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.281.461.653.264	5.967.450.062.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.984.792.771.044	3.280.730.318.692
310	I. Nợ ngắn hạn		2.689.123.721.510	2.423.530.413.550
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	415.102.492.838	503.135.771.188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	49.535.070.294	29.347.910.167
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.812.745.067	15.621.923.090
314	4. Phải trả người lao động		17.593.718.131	16.301.590.318
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.212.831.306	5.019.286.713
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.065.238.775	4.334.645.023
320	7. Vay ngắn hạn	19	2.181.799.035.431	1.849.196.389.367
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.589.668	572.897.684
330	II. Nợ dài hạn		295.669.049.534	857.199.905.142
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	37.686.214.789	-
338	2. Vay dài hạn	19	257.982.834.745	857.199.905.142
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.296.668.882.220	2.686.719.743.658
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.296.668.882.220	2.686.719.743.658
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		692.089.189.329	532.127.689.329
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.330.911.673	60.698.973.459
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.612.477.781	11.612.477.781
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		303.036.563.437	370.280.843.089
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		114.879.509.874	137.642.078.798
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		188.157.053.563	232.638.764.291
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.281.461.653.264	5.967.450.062.350

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.420.544.498.130	5.832.863.518.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(203.518.176)	(9.506.265.699)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.420.340.979.954	5.823.357.252.927
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.967.631.838.667)	(5.316.433.613.535)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		452.709.141.287	506.923.639.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	92.151.767.196	150.911.134.533
22	7. Chi phí tài chính	25	(153.452.557.050)	(188.736.761.790)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		<i>(132.516.357.430)</i>	<i>(157.825.747.640)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	(112.060.271.152)	(117.181.308.381)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(65.776.675.097)	(83.373.762.943)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		213.571.405.184	268.542.940.811
31	11. Thu nhập khác		3.420.207.422	3.506.377.679
32	12. Chi phí khác		(3.827.712.030)	(235.808.673)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(407.504.608)	3.270.569.006
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		213.163.900.576	271.813.509.817
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(25.006.847.013)	(39.174.745.526)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		188.157.053.563	232.638.764.291



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		213.163.900.576	271.813.509.817
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		196.735.573.019	204.221.743.310
03	Dự phòng		3.331.027.043	-
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(329.144.974)	5.556.477.890
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(67.118.322.495)	(118.202.816.509)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	25	137.191.721.062	162.501.111.272
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		482.974.754.231	525.890.025.780
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		166.357.628.811	(4.763.414.760)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		285.504.314.042	(121.626.662.535)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(34.792.735.204)	52.899.540.255
12	Giảm chi phí trả trước		9.281.837.899	9.545.254.393
14	Tiền lãi vay đã trả		(131.289.596.398)	(159.184.274.799)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(33.886.870.362)	(34.799.592.814)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(33.139.735.017)	(33.613.832.680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		711.009.598.002	234.345.042.840
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(59.962.007.977)	(148.896.806.009)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.586.363.637	338.656.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.219.232.004.701)	(1.009.910.253.425)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.619.137.367.565	823.790.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(844.063.407.627)	(112.250.680.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.772.780.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.967.792.842	44.417.705.654
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(362.793.116.261)	(402.510.877.780)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	559.961.500.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		4.058.460.962.585	5.017.649.328.636
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.330.240.901.938)	(5.169.071.091.992)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(105.571.913.000)	(85.571.913.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		182.609.647.647	(236.993.676.356)
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		530.826.129.388	(405.159.511.296)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		85.809.419.198	491.191.059.270
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(112.208.770)	(222.128.776)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	616.523.339.816	85.809.419.198



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 30 ngày 5 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.768 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.860 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Hil" hoặc "Công ty An Tiến")	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	63,54	63,54	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (i)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	63,54	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành") (i)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	74,12	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (i)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, Phường Từ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	44,48	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (ii)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	89,33	89,33	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (iii)	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Nam Sách, Hải Dương	56,51	56,51	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Công ty An Tiến (công ty con do Công ty sở hữu 63,54% vốn) nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong Công ty An Thánh Singapore, và 69,26% vốn chủ sở hữu trong Công ty An Thành, và 70% vốn chủ sở hữu trong Công ty An Tín.
- (ii) Công ty An Phát Complex (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 89,33% vốn chủ sở hữu trong Công ty An Phát Complex 1 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 90%).
- (iii) Vào ngày 15 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc mua 24.300.000 cổ phần của Công ty An Vinh, tương ứng với 56,51% vốn chủ sở hữu, với tổng giá phí là 243.000.000.000 VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty An Vinh là công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 47 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")*

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Các khoản đầu tư góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	593.190.456	10.026.251.923
Tiền gửi ngân hàng	179.027.383.726	70.783.167.275
Các khoản tương đương tiền (*)	436.902.765.634	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	616.523.339.816	85.809.419.198

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 3 tháng, với lãi suất từ 3,2% đến 4,2%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm) và 0% với tiền gửi bằng USD.

Một số khoản tiền gửi của Công ty với tổng giá trị là 26,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	281.600.000.000	281.600.000.000	-	570.073.753.425	570.073.753.425	-
Trái phiếu (**)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	106.921.000.000	106.921.000.000	-
TỔNG CỘNG	301.600.000.000	301.600.000.000	-	676.994.753.425	676.994.753.425	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,95%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5%/năm đến 7,9%/năm).

Một số khoản tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần An Phát Finance đã được cam kết mua lại và có thông tin chi tiết như sau:

<i>STT</i>	<i>Trái phiếu</i>	<i>Ngày mua lại</i>	<i>Số tiền theo mệnh giá (VND)</i>	<i>Số tiền mua lại (VND)</i>
1	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Ngày 16 tháng 2 năm 2021	20.000.000.000	20.906.520.548
	TỔNG CỘNG		20.000.000.000	20.906.520.548

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên khác	230.455.908.824	316.029.232.439
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	252.661.456.579	391.496.523.834
TỔNG CỘNG	483.117.365.403	707.525.756.273
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Dài hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 29)	35.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	35.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản phải thu khách hàng dài hạn từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") với kỳ hạn trả là 15 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đối tác doanh nghiệp số 2	18.743.465.070	-
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	15.290.055.000	-
Trả trước cho các bên khác	45.629.850.796	89.877.868.785
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	40.433.011.981	35.187.268.614
TỔNG CỘNG	<u>120.096.382.847</u>	<u>125.065.137.399</u>

7. PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty An Phát Complex (i)	79.660.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp 1	-	70.078.000.000
Đối tượng khác (ii)	17.517.390.561	51.610.000.000
TỔNG CỘNG	<u>97.177.390.561</u>	<u>121.688.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>17.517.390.561</i>	<i>121.688.000.000</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>79.660.000.000</i>	<i>-</i>

- (i) Đây là các khoản cho Công ty An Phát Complex vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đảo hạn trong 6 tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.
- (ii) Đây là các khoản cho cán bộ công nhân viên vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đảo hạn từ 3 đến 12 tháng, và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	400.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc mua cổ phần (**)	115.829.400.000	-	67.750.680.000	-
Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	53.121.899.780	-	47.510.351.300	-
Tam ứng	26.087.980.951	-	9.900.490.150	-
Lãi dự thu	16.635.029.574	-	32.660.600.815	-
Ký cược, ký quỹ	11.295.030.995	-	10.531.072.637	-
Phải thu khác	5.239.530.891	-	15.908.045.101	-
TỔNG CỘNG	628.208.872.191	-	184.261.240.003	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>44.160.608.623</i>	<i>-</i>	<i>120.853.513.703</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>584.048.263.568</i>	<i>-</i>	<i>63.407.726.300</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	-	-	400.000.000.000	-
Phải thu khác (***)	15.987.169.081	-	17.409.869.081	-
TỔNG CỘNG	15.987.169.081	-	417.409.869.081	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>15.987.169.081</i>	<i>-</i>	<i>17.409.869.081</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>400.000.000.000</i>	<i>-</i>

(*) Ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty và Công ty An Phát Complex ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/HD-AAA-APC để đầu tư và phát triển Dự án "Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát". Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày Dự án bắt đầu đi vào kinh doanh, khai thác. Mức lợi nhuận mà Công ty được hưởng sẽ được thực hiện hàng quý trên tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế. Trong năm, Công ty đã nhận được biên bản quyết toán lợi nhuận của năm 2020 và được chia lợi nhuận với số tiền là 5.611.548.480 VND. Theo đó, Công ty đã hạch toán khoản phải thu ngắn hạn và doanh thu hoạt động tài chính cho khoản lợi nhuận được chia này.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty và Công ty An Phát Complex đã ký phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉnh sửa thời gian hợp tác từ 4 năm xuống thành 3 năm và sẽ đến hạn vào tháng 10 năm 2021. Theo đó, khoản phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh đã được phân loại lại từ phải thu dài hạn khác thành phải thu ngắn hạn khác.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty An Phát International Inc theo thỏa thuận phát hành cổ phần của Công ty An Phát International Inc cho mục đích mua 30.000.000 cổ phần dự kiến phát hành thêm của công ty này.

(***) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	45.856.700.000	-	119.391.661.231	-
Nguyên vật liệu	214.865.233.766	-	342.019.753.759	-
Công cụ, dụng cụ	17.774.746.479	-	25.160.308.492	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.970.734.580	-	3.885.298.029	-
Thành phẩm	133.771.417.570	-	127.158.568.771	-
Hàng hóa	-	-	85.127.556.155	-
TỔNG CỘNG	417.238.832.395	-	702.743.146.437	-

Một số hàng tồn kho của Công ty với giá trị 417 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND		
								Số đầu năm	Số cuối năm
Số đầu năm	558.484.692.255	1.642.083.684.523	176.796.767.325	6.039.801.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.421.579.112.083		
- Mua trong năm	-	14.616.388.315	2.694.153.637	1.359.786.000	-	-	18.670.337.952		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.553.552.247)	-	-	-	(11.553.552.247)		
Số cuối năm	558.484.692.255	1.656.700.072.838	167.937.368.715	7.399.587.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.428.695.897.788		
Trong đó:									
Đã khấu hao hết	7.221.691.070	177.323.393.498	19.381.370.455	304.350.659	865.970.000	1.440.454.545	206.537.230.225		
Giá trị khấu hao lũy kế:									
Số đầu năm	111.138.836.363	643.463.863.051	76.047.540.078	2.863.713.700	6.581.064.568	10.977.287.802	851.062.305.562		
- Khấu hao trong năm	27.489.643.957	143.142.947.205	19.328.715.488	1.049.666.214	564.129.779	2.454.241.116	194.129.343.759		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.396.377.388)	-	-	-	(8.396.377.388)		
Số cuối năm	138.628.480.320	786.596.810.256	86.980.878.178	3.913.379.914	7.245.194.347	13.431.528.918	1.036.796.271.933		
Giá trị còn lại:									
Số đầu năm	447.345.855.892	998.629.821.472	100.749.227.247	3.176.088.034	7.033.955.432	13.581.858.444	1.570.516.806.521		
Số cuối năm	419.856.211.935	870.103.262.582	80.956.490.537	3.466.217.820	6.369.825.653	11.127.617.328	1.391.899.625.855		

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.391,9 tỷ VND của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	78.087.072.029	284.500.000	78.371.572.029
- Mua trong năm	-	317.178.000	317.178.000
Số cuối năm	<u>78.087.072.029</u>	<u>601.678.000</u>	<u>78.688.750.029</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	9.815.727.634	234.806.885	10.050.534.519
- Hao mòn trong năm	2.532.803.640	73.425.620	2.606.229.260
Số cuối năm	<u>12.348.531.274</u>	<u>308.232.505</u>	<u>12.656.763.779</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>68.271.344.395</u>	<u>49.693.115</u>	<u>68.321.037.510</u>
Số cuối năm	<u>65.738.540.755</u>	<u>293.445.495</u>	<u>66.031.986.250</u>

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị là 65,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	213.384.210.314	131.792.632.650
Mua sắm TSCĐ	923.904.000	-
TỔNG CỘNG	<u>214.308.114.314</u>	<u>131.792.632.650</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn nắm giữ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dư phòng	
Đầu tư vào công ty con	63,54	63,54	245.094.519.238	-	354.109.366.200	50,99	197.491.252.000	-	136.320.000.000
Công ty An Tiến (i)									
Công ty An Phát Complex (**)	100,00	100,00	910.000.000.000	-	910.000.000.000	100,00	910.000.000.000	-	910.000.000.000
Công ty An Thành (**), (ii)	74,12	99,37	87.200.000.000	-	87.200.000.000	35,31	-	-	-
Công ty An Vĩnh (**), (iv)	56,51	56,51	243.000.000.000	(2.852.932.885)	240.147.067.115	-	-	-	-
			1.465.294.519.238	(2.852.932.885)	1.571.456.433.315		1.107.491.252.000	-	1.046.320.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết									
Công ty Nhựa Hà Nội (iii)	20,24	20,24	360.055.546.231	-	418.971.397.600	-	-	-	-
			360.055.546.231	-	418.971.397.600				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vĩnh (v)	10	10	17.353.094.158	(478.094.158)	16.875.000.000	-	-	-	-
			17.353.094.158	(478.094.158)	16.875.000.000				
TỔNG CỘNG			1.842.703.159.627	(3.331.027.043)	2.007.302.830.915		1.107.491.252.000	-	1.046.320.000.000

(i) Trong năm 2020, Công ty đã mua thêm 3.496.620 cổ phiếu của Công ty An Tiến với tổng giá phí là 47.603.267.238 VND, tương đương với 12,55% vốn cổ phần của Công ty An Tiến. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 63,54%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty An Tiến (mã chứng khoán giao dịch: HII) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên HOSE.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp 17.200.000 cổ phiếu HII, tương đương với 53,70% vốn cổ phần của HII, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (ii) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng 26,03% vốn cổ phần của Công ty An Thành với tổng giá phí là 58.100.000.000 VND từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings"), công ty mẹ. Cùng trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng 4,08% vốn cổ phần của Công ty An Thành với tổng giá phí là 9.100.000.000 VND từ một bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty An Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 30,11%, đồng thời, Công ty nắm giữ gián tiếp 44,01% tỷ lệ lợi ích tại Công ty An Thành thông qua Công ty An Tiến.
- (iii) Từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2020, Công ty đã thực hiện mua tổng cộng là 7.367.257 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội.
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên HOSE.
- (iv) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty An Vinh đã phát hành thêm 3.000.000 cổ phần cho Công ty với tổng giá phí là 30.000.000.000 VND. Ngày 1 tháng 7 năm 2020, Công ty nhận chuyển nhượng 21.300.000 cổ phần với tổng giá phí là 213.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 56,51%.
- (v) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 745.184 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh trên sàn chứng khoán HNX với tổng giá phí là 18.551.385.400 VND. Ngày 10 tháng 7 năm 2020, Công ty mua bổ sung 4.816 cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX với giá 95.982,158 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10%.
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(**) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.947.351.357	14.910.220.500
Chi phí trả trước khác	1.325.570.515	5.400.993.283
TỔNG CỘNG	20.272.921.872	20.311.213.783
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.159.941.176	14.522.567.021
Chi phí sửa chữa	3.888.413.468	4.377.274.350
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	-	3.225.750.000
Chi phí trả trước khác	96.339.831	262.649.112
TỔNG CỘNG	13.144.694.475	22.388.240.483

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	399.504.634.070	399.504.634.070	495.460.772.615	495.460.772.615
Đối tác doanh nghiệp 4	110.290.122.848	110.290.122.848	175.376.050.090	175.376.050.090
Đối tác doanh nghiệp 5	93.361.094.382	93.361.094.382	62.985.181.781	62.985.181.781
Đối tác doanh nghiệp 6	40.298.804.932	40.298.804.932	66.354.855.891	66.354.855.891
Khác	155.554.611.908	155.554.611.908	190.744.684.853	190.744.684.853
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.597.858.768	15.597.858.768	7.674.998.573	7.674.998.573
TỔNG CỘNG	415.102.492.838	415.102.492.838	503.135.771.188	503.135.771.188
Dài hạn				
Phải trả cho bên khác	14.893.277.977	14.893.277.977	-	-
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	22.792.936.812	22.792.936.812	-	-
TỔNG CỘNG	37.686.214.789	37.686.214.789	-	-

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Người mua trả tiền trước	29.420.301.344	29.420.301.344	29.347.910.167	29.347.910.167
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	20.114.768.950	20.114.768.950	-	-
TỔNG CỘNG	49.535.070.294	49.535.070.294	29.347.910.167	29.347.910.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.474.745.526	25.006.847.013	(33.886.870.362)	6.594.722.177
Thuế giá trị gia tăng	-	27.681.576.441	(22.404.426.796)	5.277.149.645
Thuế thu nhập cá nhân	36.862.564	2.836.438.239	(2.811.366.492)	61.934.311
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.286.896.676	(1.286.896.676)	-
Các loại thuế khác	110.315.000	2.602.383.708	(833.759.774)	1.878.938.934
TỔNG CỘNG	15.621.923.090	59.414.142.077	(61.223.320.100)	13.812.745.067

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay và trái phiếu phải trả	6.212.831.306	5.019.286.713
TỔNG CỘNG	6.212.831.306	5.019.286.713

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đặt cọc	615.042.580	615.042.580
Kinh phí công đoản	289.796.650	746.103.358
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	3.226.264.797	1.953.485.855
Phải trả khác	934.134.748	1.020.013.230
TỔNG CỘNG	5.065.238.775	4.334.645.023

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Giá trị	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	1.849.196.389.367	1.849.196.389.367	4.015.358.368.806	(4.159.696.673.260)	482.101.420	1.705.340.186.333	1.705.340.186.333	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	30.329.985.471	-	-	30.329.985.471	30.329.985.471	
Vay bên liên quan	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	-	
Vay bên khác	-	-	21.460.142.000	(21.460.142.000)	-	-	-	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-	446.128.863.627	-	-	446.128.863.627	446.128.863.627	
TỔNG CỘNG	1.849.196.389.367	1.849.196.389.367	4.523.277.359.904	(4.191.156.816.260)	482.101.420	2.181.799.035.431	2.181.799.035.431	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	365.746.405.147	365.746.405.147	9.702.593.779	(150.874.214.149)	8.049.968	224.582.834.745	224.582.834.745	
Vay bên liên quan	-	-	17.200.000.000	-	-	17.200.000.000	17.200.000.000	
Vay cá nhân	-	-	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000	16.200.000.000	
Trái phiếu phát hành	491.453.499.995	491.453.499.995	4.675.363.632	(496.128.863.627)	-	-	-	
TỔNG CỘNG	857.199.905.142	857.199.905.142	47.777.957.411	(647.003.077.776)	8.049.968	257.982.834.745	257.982.834.745	
TỔNG CỘNG	2.706.396.294.509	2.706.396.294.509	4.571.055.317.315	(4.838.159.893.036)	490.151.388	2.439.781.870.176	2.439.781.870.176	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	585.871.557.020	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng.	4,2% - 5,6%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.119.468.629.313	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ	1,5% - 2,7%
TỔNG CỘNG	<u>1.705.340.186.333</u>		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo	1.705.340.186.333		
Vay tín chấp	-		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp; và
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác.

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	247.302.014.616	Gốc vay được trả lần cuối từ tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	8% - 10,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	7.610.805.600	Gốc vay được trả lần cuối gần nhất vào tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%
TỔNG CỘNG	<u>254.912.820.216</u>		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo	254.912.820.216		
Vay tín chấp	-		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	30.329.985.471		
Vay dài hạn	224.582.834.745		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc; và
- ▶ một số tài sản khác gắn liền với đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.3 Các khoản vay từ bên liên quan

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Công ty An Tín	10.000.000.000	Trả gốc và lãi vào ngày đáo hạn 18 tháng 12 năm 2022.	7%
Công ty An Phát Complex 1	7.200.000.000	Trả gốc và lãi vào ngày đáo hạn 24 tháng 12 năm 2022.	7,5%
TỔNG CỘNG	17.200.000.000		
<i>Trong đó:</i>			
Vay có tài sản đảm bảo	-		
Vay tín chấp	17.200.000.000		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	-		
Vay dài hạn	17.200.000.000		

19.4 Vay cá nhân

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Vay cá nhân	16.200.000.000	Trả gốc và lãi vào ngày đáo hạn 23 tháng 12 năm 2022.	7%
TỔNG CỘNG	16.200.000.000		
<i>Trong đó:</i>			
Vay có tài sản đảm bảo	-		
Vay tín chấp	16.200.000.000		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	-		
Vay dài hạn	16.200.000.000		

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.5 Trái phiếu

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trái gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	49.775.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán bắt đầu từ năm thứ 3, mỗi kỳ thanh toán 50 tỷ VND. Lãi suất 7,6%.	Tại sân đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đông – Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (*)	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	Tại sân đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành của Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Phát cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	99.088.465.906	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
TỔNG CỘNG	446.128.863.627		
Trong đó:			
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	446.128.863.627		
- Trái phiếu phải trả dài hạn	-		

(*) Là giá trị trái phiếu phát hành kém 4.000 chứng quyền. Ngày 1 tháng 10 năm 2019, Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, đã gửi thông báo giao dịch chứng quyền của người có liên quan cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty An Phát Holdings đã đăng ký mua 4.000 chứng quyền nói trên và giao dịch mua chứng quyền này đã được hoàn thành vào ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Vào tháng 7 năm 2020, Công ty An Phát Holdings đã chuyển nhượng 1.000 chứng quyền thông qua hình thức chuyển nhượng chứng quyền qua thành viên lưu ký cho một số đối tác doanh nghiệp. Ngày 16 tháng 7 năm 2020, toàn bộ 4.000 chứng quyền trên đã được thực hiện. Theo đó, Công ty đã phát hành 40.000.000 cổ phần để thực hiện chứng quyền. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá thực hiện quyền mua là 14.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	572.897.684	4.313.307
Trích quỹ trong năm (*)	32.569.427.001	34.182.417.057
Sử dụng trong năm	<u>(33.139.735.017)</u>	<u>(33.613.832.680)</u>
Số cuối năm	<u>2.589.668</u>	<u>572.897.684</u>

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, công đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	52.153.369.195	11.612.477.781	255.970.088.120	2.573.863.384.425	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	232.638.764.291	232.638.764.291	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(85.599.988.000)	(85.599.988.000)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.545.604.264	-	(8.545.604.264)	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.182.417.057)	(34.182.417.057)	
- Giám khác	-	-	-	-	(1)	(1)	
Số cuối năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	11.612.477.781	370.280.843.089	2.686.719.743.658	
Năm nay							
Số đầu năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	11.612.477.781	370.280.843.089	2.686.719.743.658	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	188.157.053.563	188.157.053.563	
- Tăng vốn (*)	400.000.000.000	159.961.500.000	-	-	-	559.961.500.000	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	105.599.980.000	-	-	-	(105.599.980.000)	-	
- Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(105.599.988.000)	(105.599.988.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	
- Trích quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	11.631.938.214	-	(32.569.427.001)	(32.569.427.001)	
Số cuối năm	2.217.599.740.000	692.089.189.329	72.330.911.673	11.612.477.781	303.036.563.437	3.296.658.882.220	

(*) Công ty đã phát hành 40.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010703/2020/HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2020 thông qua phương án thực hiện chương quyền phát hành theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông bất thường năm 2018 số 10/1001/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 Đạt 2 như đã thuyết minh tại Thuyết minh số 19.

(**) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 250301/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2020, Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 280801/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Nghị quyết số 010901/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 12 tháng 9 năm 2020.

(***) Công ty đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 250301/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
Vốn góp tăng trong năm	505.599.980.000	-
Số cuối năm	<u>2.217.599.740.000</u>	<u>1.711.999.760.000</u>
Cổ tức đã công bố	211.199.968.000	85.599.988.000

21.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	211.199.968.000	85.599.988.000
Cổ tức cho năm 2019: VND 500/cổ phiếu	105.599.988.000	-
Cổ tức cho năm 2019: Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:5	105.599.980.000	-
Cổ tức cho năm 2018: VND 500/cổ phiếu	-	85.599.988.000
Cổ tức đã trả trong năm	105.571.913.000	85.571.913.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đang lưu hành	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Đô la Mỹ – USD	7.151.658,36	1.928.380,40
Đồng Euro – EUR	4.537,86	83.132,22
Bảng Anh – GBP	101,89	101,89
Yên Nhật – JPY	-	366.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	4.420.544.498.130	5.832.863.518.626
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>3.224.670.283.000</i>	<i>3.452.887.983.487</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>1.171.928.754.274</i>	<i>2.372.971.282.106</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>23.945.460.856</i>	<i>7.004.253.033</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(203.518.176)	(9.506.265.699)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(180.209.676)</i>	<i>(5.650.727.849)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(23.308.500)</i>	<i>(3.855.537.850)</i>
Doanh thu thuần	4.420.340.979.954	5.823.357.252.927
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	<i>3.314.937.065.787</i>	<i>4.200.120.117.774</i>
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	<i>1.105.403.914.167</i>	<i>1.623.237.135.153</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.142.221.601	70.353.809.209
Doanh thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	5.611.548.480	47.510.351.300
Cổ tức	4.800.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.597.997.115	33.046.974.024
TỔNG CỘNG	92.151.767.196	150.911.134.533

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 8, ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty và Công ty An Phát Complex ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/HD-AAA-APC để đầu tư và phát triển Dự án "Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát". Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày Dự án bắt đầu đi vào kinh doanh, khai thác. Mức lợi nhuận mà Công ty được hưởng sẽ được thực hiện hàng quý trên tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế. Trong năm, Công ty đã nhận được biên bản quyết toán lợi nhuận của năm 2020 và được chia lợi nhuận với số tiền là 5.611.548.480 VND. Theo đó, Công ty đã hạch toán khoản phải thu ngắn hạn và doanh thu hoạt động tài chính cho khoản lợi nhuận được chia này.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán thành phẩm	2.805.488.877.193	2.962.487.058.000
Giá vốn bán hàng hóa	1.162.142.961.474	2.353.946.555.535
TỔNG CỘNG	3.967.631.838.667	5.316.433.613.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	132.516.357.430	157.825.747.640
Chi phí phát hành trái phiếu	4.675.363.632	4.675.363.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.927.669.891	26.235.650.518
Dự phòng đầu tư tài chính	3.331.027.043	-
Chi phí khác	2.139.054	-
TỔNG CỘNG	<u>153.452.557.050</u>	<u>188.736.761.790</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.216.651.818	6.082.969.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.689.268.683	12.899.661.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.071.117.960	86.410.849.460
Chi phí khác	7.083.232.691	11.787.827.805
TỔNG CỘNG	<u>112.060.271.152</u>	<u>117.181.308.381</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.667.272.293	20.085.949.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.204.412.318	16.798.924.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.224.916.106	39.409.238.921
Chi phí nguyên vật liệu	719.078.756	777.210.900
Chi phí khác	7.960.995.624	6.302.439.249
TỔNG CỘNG	<u>65.776.675.097</u>	<u>83.373.762.943</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.218.669.697.414	2.383.543.218.394
Chi phí nhân công	258.386.139.806	251.563.662.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.735.573.019	204.221.743.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.179.461.128	301.459.250.430
Chi phí khác	15.053.237.425	17.627.948.210
TỔNG CỘNG	<u>2.991.024.108.792</u>	<u>3.158.415.823.084</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế trừ những trường hợp sau:

Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2017) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm 2020 cho hoạt động này là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.881.041.144	39.174.745.526
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	398.908.502	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa từ năm trước (*)	(6.273.102.633)	-
TỔNG CỘNG	25.006.847.013	39.174.745.526

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.163.900.576	271.813.509.817
Thu nhập chịu mức thuế suất 20%	98.935.358.376	95.434.758.194
Thu nhập chịu mức thuế suất ưu đãi 10%	103.816.993.720	128.868.400.323
Thu nhập không chịu thuế	10.411.548.480	47.510.351.300
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty	30.168.771.047	31.973.791.671
Trong đó:		
Thuế suất thuế TNDN 20%	10.381.699.372	19.086.951.639
Thuế suất thuế TNDN 10%	19.787.071.675	12.886.840.032
Các khoản điều chỉnh tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu từ các năm trước	398.908.502	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa từ năm trước (*)	(6.273.102.633)	-
Chi phí phạt thuế	764.399.594	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	6.273.102.633
Doanh thu của hàng đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	(315.542.610)	342.148.122
Chi phí không được khấu trừ khác	263.413.113	585.703.100
Chi phí thuế TNDN	25.006.847.013	39.174.745.526

(*) Trong năm, Công ty đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ trong năm 2019 theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020. Theo đó chi phí thuế TNDN của năm 2019 được điều chỉnh giảm với số tiền là 6.273.102.633 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Đến liên quan	Mô quan hệ	Cho vay nợ và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Doanh thu từ chính	Cho vay	Thu tiền về cho vay	Bất động sản	Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	Khấu hao yếu	Thả cổ tức	Chuyển nhượng cổ phần	Chi nợ và đảm lũng	Đơn vị tính: VND
Công ty An Thành	Công ty con	867.224.626.617	115.281.271.462	4.600.000.000									
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	80.989.300.483											
Công ty An Việt	Công ty con (từ từ ngày 18 tháng 7 năm 2020)	55.790.734.233	3.748.042.537	642.739.726	96.000.000.000								
Công ty An Tiến	Công ty con	52.128.982.732	71.587.958.960				108.661.300.000						
An Phát International Inc	Công ty công lĩnh đạo chủ	38.763.269.521	32.347.442.208										
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Công ty liên kết	9.031.079.479	37.712.138.270										
Công ty An Tín	Công ty con	1.059.973.544	62.886.094.956										
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	1.907.478.171	6.900.000										420.000.000.000; 96.152.825.000; 58.100.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries Tập đoàn Trung)	Công ty công tập đoàn	124.196.872	128.920.920		7.300.000.000	7.300.000.000							
Công ty An Phát Complex	Công ty con	289.090.908		10.808.398.617	372.300.000.000	292.540.000.000		5.611.548.480					
Công ty TNHH kinh diện nhựa O 0 Việt An Phát	Công ty công tập đoàn	64.561.907											
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính sắc và chế tạo khối nhôm Việt Nam	Công ty công tập đoàn	987.500											
Công ty Ankor Bioprocess Co., Ltd.	Công ty công sinh sản chủ chất		4.861.795.015										
Phạm Anh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị												7.517.674.039

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	Cho vay	Thu tiền cho vay	Chưa có tức	Đơn vị tính: VND
Công ty An Thành	Công ty con	1.385.244.104.922	155.374.206.588						Chi hộ và tạm ứng
Công ty An Tiến	Công ty con	128.677.992.558	108.986.193.718				7.000.000.000		
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	78.738.874.746							
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	23.804.528.151							
Công ty An Tín	Công ty con		60.612.082.851						
Công ty An Phát Complex	Công ty con			47.510.351.300	44.500.000.000				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ					7.000.000.000	38.050.000.000	39.908.570.000	
Ông Phạm Anh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị								11.738.801.376

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty An Thành	Công ty con	Bán hàng hóa	151.053.301.088	331.620.591.386
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn (kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020)	Bán hàng hóa	41.430.372.941	-
Công ty An Vinh	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020)	Bán hàng hóa	25.979.674.225	-
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Bán hàng hóa	25.149.164.739	32.573.619.515
An Phát International Inc	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	7.272.739.196	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Dịch vụ cho thuê xe	1.414.225.988	357.000.000
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cho thuê kho	279.740.492	575.278.326
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Dịch vụ cho thuê xe	82.237.910	25.238.310.000
Công ty An Tiến	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.125.062.046
Công ty TNHH lĩnh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Dịch vụ cho thuê xe	-	6.662.561
			252.661.456.579	391.496.523.834
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn (kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020)	Bán hàng hóa	35.000.000.000	-
			35.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Bán hàng hóa	16.304.506.611	5.420.411.404
An Phát International Inc	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	14.851.991.594	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.823.799.288	-
Ankor Bioplastics Co.,Ltd	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.452.714.488	-
Công ty An Tiến	Công ty con	Mua hàng hóa	-	29.766.857.210
			40.433.011.981	35.187.268.614
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Cho vay	79.660.000.000	-
			79.660.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	400.000.000.000	-
		Phải thu lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	53.121.899.780	47.510.351.300
		Lãi dự thu	5.294.850.137	-
An Phát International Inc	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Đặt cọc mua cổ phần	115.829.400.000	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn (kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020)	Lãi dự thu	3.997.802.860	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	12.849.375.000
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	4.467.092.885	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó chủ tịch HĐQT	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	885.639.730	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	451.578.176	-
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	3.048.000.000
			584.048.263.568	63.407.726.300
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	400.000.000.000
			-	400.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	12.975.324.590	-
Công ty An Tiến	Công ty con	Mua hàng hóa	2.142.773.448	-
Công ty An Vinh	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2020)	Mua hàng hóa	449.515.660	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn (kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020)	Mua hàng hóa	30.245.070	-
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	-	5.003.301.685
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	1.654.926.592
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.016.770.295
			15.597.858.768	7.674.998.573
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	12.432.218.345	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	10.360.718.467	-
			22.792.936.812	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty An Tiến	Công ty con	Bán hàng hóa	20.114.768.950	-
			20.114.768.950	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	3.217.979.865	1.953.485.855
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Phải trả lãi vay	8.284.932	-
			3.226.264.797	1.953.485.855
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty An Tín	Công ty con	Vay dài hạn	10.000.000.000	-
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Vay dài hạn	7.200.000.000	-
			17.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	704.460.038	599.966.078
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	514.547.076	430.035.845
Bà Trần Thị Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	589.073.038	483.202.001
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	308.477.385	347.945.538
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	175.480.654	-
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	410.839.981	112.283.346
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		3.266.878.172	2.537.432.808

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.410.239.048	1.904.629.941
Từ 1 – 5 năm	5.640.956.192	9.523.149.703
Trên 5 năm	52.518.483.756	61.718.130.265
TỔNG CỘNG	59.569.678.996	73.145.909.909

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	13.195.878.176	7.997.880.000
Từ 1 – 5 năm	42.785.505.204	29.028.160.000
TỔNG CỘNG	55.981.383.380	37.026.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết khác

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bán quyền một số sản phẩm vân sần với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại

Công ty An Thành, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay với số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 28,8 tỷ VND tại các ngân hàng thương mại với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

Công ty cũng cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành Phố Hà Nội và Ngân hàng KEB HANA – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị Quyết số 050201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 2 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã thông qua việc đăng ký phát hành thêm 75.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Ngày 22 tháng 3 năm 2021, theo Giấy Chứng nhận số 28/GCN-UBCK, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phê duyệt việc đăng ký chào bán cổ phiếu này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021